

Bản án số: 15/2019/DS-ST
Ngày: 02-10-2019
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công;

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn Ch, sinh năm 1965 và bà Mai Kim Ph, sinh năm 1966; cùng cư trú tại: số nhà 253, ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1991; cư trú tại: tổ 10, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 4 năm 2019), có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1965; cư trú tại: số nhà 82, tổ 2, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn H, sinh năm 1955; cư trú tại: số nhà 82, tổ 2, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 16 tháng 4 năm 2019 của nguyên đơn ông Bùi Văn Ch và bà Mai Kim Ph, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Lê Thị Liên là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 20 tháng 01 năm 2019, vợ chồng ông Ch và bà Ph có cho bà M vay số tiền 232.600.000 đồng để bà M làm ăn kinh doanh; thời hạn vay là 30 ngày, từ ngày 20 tháng 01 năm 2019 đến ngày 20 tháng 02 năm 2019; việc vay tiền không có thỏa thuận lãi. Hai bên có làm Hợp đồng vay tiền ngày 20 tháng 01 năm 2019, có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà M là bên vay; có chữ ký của bên cho vay là bà Ph. Tuy nhiên đến nay, bà M vẫn chưa thanh toán nợ cho ông Ch và bà Ph.

Theo Đơn khởi kiện ngày 16 tháng 4 năm 2019, ông Ch và bà Ph yêu cầu bà M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ch và bà Ph tổng số tiền 241.904.000 đồng, gồm: tiền gốc là 232.600.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 21 tháng 02 năm 2019 đến khi bà M thanh toán hết nợ là 04 tháng, với mức lãi suất 01%/tháng: $232.600.000 \text{ đồng} \times 01\%/tháng \times 04 \text{ tháng} = 9.304.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, ông Ch và bà Ph yêu cầu bà M và chồng là ông Bùi Văn H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Ch và bà Ph tổng số tiền 246.114.060 đồng, gồm: tiền gốc là 232.600.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 21 tháng 02 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02 tháng 10 năm 2019 làm tròn là 07 tháng, với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng): $232.600.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 07 \text{ tháng} = 13.514.060 \text{ đồng}$.

Tại Bản tự khai ngày 08 tháng 8 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị M trình bày:

Bà M và ông Bùi Văn H là vợ chồng.

Bà M thừa nhận còn nợ vợ chồng ông Ch và bà Ph số tiền nợ gốc đã vay là 232.600.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 20 tháng 01 năm 2019 do ông Ch và bà Ph cung cấp; thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà M trong hợp đồng này. Việc vay tiền để bà M làm ăn buôn bán, chồng con bà M không biết. Do làm ăn thua lỗ nên bà M vẫn chưa trả nợ cho ông Ch và bà Ph.

Nay, bà M đồng ý trả cho ông Ch và bà Ph số nợ gốc là 232.600.000 đồng, ông H cũng đồng ý cùng bà M trả nợ. Đối với tiền lãi chậm trả, bà M yêu cầu ông Ch và bà Ph giảm cho bà M. Số nợ trên bà M xin được trả dần hàng tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông H đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của

người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà M và chồng là ông Bùi Văn H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn tổng số tiền 246.114.060 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật trong vụ án: nguyên đơn ông Ch và bà Ph cho bị đơn bà M vay số tiền 232.600.000 đồng. Do đến hạn bà M không trả nợ nên ông Ch và bà Ph khởi kiện. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, nơi bị đơn bà M cư trú là số nhà 82, tổ 2, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các vấn đề khác về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ch và bà Ph yêu cầu bị đơn bà M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Ch và bà Ph tổng số tiền 246.114.060 đồng, gồm: tiền gốc là 232.600.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 21 tháng 02 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02 tháng 10 năm 2019 làm tròn là 07 tháng, với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng): $232.600.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 07 \text{ tháng} = 13.514.060 \text{ đồng}$:

Theo Hợp đồng vay tiền ngày 20 tháng 01 năm 2019 do ông Ch và bà Ph cung cấp, có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà M thể hiện bà M vay của ông Ch và bà Ph số tiền 232.600.000 đồng. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà M thừa nhận điều này. Xét việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc vay tiền giữa các bên có thỏa thuận thời gian trả nợ và không thỏa thuận lãi nên đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Khi đến hạn thanh toán, bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông Ch và bà Ph khởi kiện bà M là có cơ sở.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà M khai việc vay tiền chồng con bà M không biết; bà M đồng ý trả cho ông Ch và bà Ph nhưng trả dần hàng tháng, ông H cũng đồng ý cùng bà M trả nợ. Xét thấy: chỉ có bà M là người trực tiếp ký tên, lăn tay trong hợp đồng vay tiền; việc bà M khai ông H đồng ý cùng bà M trả nợ nhưng bà M không có chứng cứ chứng minh. Ông H dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông H không tham gia tố tụng nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H đối với khoản nợ này. Tại phiên tòa, ông Ch và bà Ph yêu cầu bà M và ông H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Ch và bà Ph là chưa đủ cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ buộc bà M có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 232.600.000 đồng cho ông Ch và bà Ph. Việc bà M yêu cầu trả nợ dần hàng tháng không được ông Ch và bà Ph chấp nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 13.514.060 đồng: xét hợp đồng vay tiền giữa ông Ch và bà Ph với bà M là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi, khi đến hạn mà bà M không trả nợ thì bà M phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, yêu cầu của ông Ch và bà Ph về tiền lãi là phù hợp quy định của pháp luật; việc bà M yêu cầu ông Ch và bà Ph giảm tiền lãi cho bà M không được ông Ch và bà Ph chấp nhận. Hội đồng xét xử buộc bà M có trách nhiệm trả cho ông Ch và bà Ph số tiền lãi là 13.514.060 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ch và bà Ph đối với bà M, buộc bà M có trách nhiệm trả cho ông Ch và bà Ph tổng số tiền 246.114.060 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ch và bà Ph về việc buộc ông H có nghĩa vụ liên đới với bà M trả nợ.

Áp dụng khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng là phù hợp; xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là chưa phù hợp.

[7] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét. Quan hệ

pháp luật giữa bà M và ông H sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[8] Về án phí:

Ông Ch và bà Ph không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Bà M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 385, Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Ch và bà Mai Kim Ph đối với bà Lê Thị M về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Lê Thị M có trách nhiệm trả cho ông Bùi Văn Ch và bà Mai Kim Ph tổng số tiền 246.114.060 đồng (hai trăm bốn mươi sáu triệu một trăm mười bốn nghìn không trăm sáu mươi đồng), gồm: tiền gốc là 232.600.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 13.514.060 đồng (mười ba triệu năm trăm mười bốn nghìn không trăm sáu mươi đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Ch và bà Mai Kim Ph về việc buộc ông Bùi Văn H có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị M trả nợ.

3. Về án phí:

Ông Bùi Văn Ch và bà Mai Kim Ph được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.047.600 đồng (sáu triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0020998 ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bà Lê Thị M phải chịu 12.305.703 đồng (mười hai triệu ba trăm lẻ năm nghìn bảy trăm lẻ ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên

